

| Vocabulary<br>Từ vựng | Part of<br>speech<br>Loại từ | Pronunciation<br>Phiên âm | Definition<br>Định nghĩa      | Example sentence (English)<br>Câu ví dụ (Tiếng Anh)            | Example sentence (Vietnamese)<br>Câu ví dụ (Tiếng Việt)          |
|-----------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                       | (n)                          | /ˈreslɪŋ/                 | Môn đấu vật                   | I enjoy watching wrestling matches with my dad.                | Tôi thích xem các trận đấu vật với bố.                           |
|                       | (adj)                        | /ˌəʊvərˈsiːz/             | Hải ngoại                     | My cousin lives overseas.                                      | Anh họ của tôi sống ở nước ngoài.                                |
|                       | (n)                          | /ɡɪft/                    | Quà tặng                      | I received a birthday gift from my friend.                     | Tôi nhận được món quà sinh nhật từ bạn mình.                     |
|                       | (adv)                        | /ˈɔːlweɪz/                | Luôn luôn                     | My mother always cooks delicious meals for me.                 | Mẹ tôi luôn nấu những món ăn ngon cho tôi.                       |
|                       | (adv)                        | /ˈneɪvər/                 | Không bao giờ                 | I never forget to say thank you.                               | Tôi không bao giờ quên nói lời cảm ơn.                           |
|                       | (n)                          | /ʃəʊ/                     | Buổi trình diễn, chương trình | I'm going to the circus show this weekend.                     | Tôi sẽ đi xem xiếc vào cuối tuần này.                            |
|                       | (n)                          | /ˈflaʊər/                 | Hoa                           | My garden is full of beautiful flowers.                        | Khu vườn của tôi đầy những bông hoa đẹp.                         |
|                       | (n)                          | /pərˈfɔːrməns/            | Buổi trình diễn               | I love watching dance performances.                            | Tôi thích xem các màn trình diễn múa.                            |
|                       | (v)                          | /ˈdekəreɪt/               | Trang trí                     | My family often decorates our house for Christmas.             | Gia đình tôi thường trang trí nhà cửa vào dịp Giáng sinh.        |
|                       | (adv)                        | /ˈɔːfn/                   | Thường                        | I often play video games with my friends.                      | Tôi thường chơi trò chơi điện tử với bạn bè.                     |
|                       | (adj)                        | /trəˈdɪʃənəl/             | Truyền thống                  | My grandmother wears traditional clothes on special occasions. | Bà ngoại tôi mặc trang phục truyền thống vào những dịp đặc biệt. |